



# NHU CẦU TÍN DỤNG CHÍNH THỨC TRONG PHÁT TRIỂN MÔ HÌNH NUÔI BA BA CỦA NÔNG HỘ Ở TỈNH KIÊN GIANG

ThS. Nguyễn Quốc Nghi - ĐH Cần Thơ  
ThS. Nguyễn Thị Lệ - CĐ Kinh tế Kỹ thuật Cần Thơ  
ThS. Từ Văn Thanh - Công ty TNHH Sơn Akzo Nobel Việt Nam

**M**ục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng chính thức (TDCT) của nông hộ trong phát triển mô hình nuôi ba ba ở tỉnh Kiên Giang. Số liệu của nghiên cứu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp 89 nông hộ sản xuất ba ba theo phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với ngẫu nhiên. Phương pháp thống kê mô tả và hồi qui binary logistic được sử dụng trong nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy, thiếu nguồn vốn đầu tư là một trong những nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến khả năng mở rộng qui mô sản xuất ba ba của nông hộ, trong khi khả năng tiếp cận nguồn TDCT của nông hộ còn hạn chế. Nhu cầu TDCT của nông hộ nuôi ba ba chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố như số lao động tham gia sản xuất, trình độ học vấn của chủ hộ, tuổi của chủ hộ, quan hệ xã hội của hộ, diện tích sản xuất và tài sản thế chấp, trong đó nhân tố quan hệ xã hội của hộ có ảnh hưởng mạnh nhất đến nhu cầu TDCT của nông hộ nuôi ba ba ở tỉnh Kiên Giang.

## Đặt vấn đề

Kiên Giang là tỉnh nằm ở phía Tây Nam Việt Nam, thuộc đồng bằng sông Cửu Long, nằm trên bờ vịnh Thái Lan, với 200 km bờ biển và 105 hòn đảo lớn nhỏ nằm rải rác khắp vùng biển, có lãnh hải vùng biển Tây Nam với 63.000 km<sup>2</sup> ngư trường khai thác, có nguồn lợi thủy sản phong phú, đa dạng gồm các loài cá, tôm, mực, ghẹ và một số loài hải sản khác có trữ lượng lớn và giá trị thương phẩm cao, sản lượng khai thác hàng năm tương đối lớn. Bên cạnh đó, Kiên Giang có nhiều diện tích mặt nước tự nhiên và nhân tạo, với lợi thế đa dạng các

vùng sinh thái nên nghề nuôi trồng thủy sản ở Kiên Giang rất phát triển, đặc biệt là nghề nuôi ba ba, một nghề chỉ mới hình thành từ khoảng 10 năm trở lại đây nhưng phát triển rất nhanh và góp phần tạo công ăn việc làm cho một bộ phận không nhỏ lao động nông thôn, góp phần tăng thu nhập cho nông dân. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi về điều kiện tự nhiên thì hộ nuôi ba ba ở đây cũng gặp không ít khó khăn và thách thức trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Một trong những khó khăn quan trọng được nhiều nông hộ quan tâm là nguồn vốn đầu tư. Theo khảo sát thực

tế, nhiều nông hộ sản xuất ba ba có nhu cầu đầu tư, cải tiến, mở rộng qui mô sản xuất nhưng do nguồn vốn còn hạn chế nên chưa mạnh dạn đầu tư. Nhiều nghiên cứu của các tác giả Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011), Lê Khương Ninh và các đồng tác giả (2011), Trương Đông Lộc và các đồng tác giả (2008) cũng đã chỉ ra nhu cầu vay vốn chính thức của nông hộ là rất lớn. Vì thế, vấn đề TDCT đang là bài toán cần lời giải đáp từ phía chính quyền địa phương, hay các tổ chức tín dụng để phát triển ngành nông nghiệp nói chung hay mô hình nuôi ba ba ở tỉnh Kiên Giang nói riêng, nhằm tạo thêm việc

làm, tăng thu nhập, ổn định đời sống cho người dân ở khu vực nông thôn.

### Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu

Vấn đề TDCT đối với nông hộ là một chủ đề được nhiều chuyên gia, nhà khoa học quan tâm, có thể kể đến như Yoichi Izumida và Phạm Bảo Dương (2002), Mikkel Barslund và Finn Tarp (2008), Li Rui và Zhu Xi (2010), Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2008), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2011),

Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011). Các nhà nghiên cứu này đã đưa ra nhiều nhân tố tác động đến nhu cầu TDCT của nông hộ như số lao động tham gia sản xuất, học vấn của chủ hộ, tuổi của chủ hộ, mối quan hệ xã hội, diện tích sản xuất và tài sản thế chấp (Bảng 1).

Trên cơ sở kế thừa các nghiên cứu về nhu cầu TDCT của nông hộ, nhóm tác giả đề xuất mô hình hồi qui binary logistic nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu TDCT của nông hộ nuôi ba ba ở tỉnh Kiên Giang, mô hình được thiết lập như sau:  $\log_e \left[ \frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + B_3X_3 + B_4X_4 + B_5X_5 + B_6X_6$

Trong đó: Y là biến nhu cầu TDCT của nông hộ nuôi ba ba, được đo lường bằng hai

**Bảng 1: Lược khảo nghiên cứu về TDCT của nông hộ**

TT	Nhân tố	Tham khảo
1	Số lao động tham gia	Yoichi Izumida và Phạm Bảo Dương (2002), Mikkel Barslund và Finn Tarp (2008), Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011)
2	Học vấn chủ hộ	Yoichi Izumida và Phạm Bảo Dương (2002), Mikkel Barslund và Finn Tarp (2008), Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2008), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2011), Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011)
3	Tuổi của chủ hộ	Yoichi Izumida và Phạm Bảo Dương (2002), Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2008), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011), Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011)
4	Quan hệ xã hội	Li Rui và Zhu Xi (2010), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2011), Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011)
5	Diện tích sản xuất	Yoichi Izumida và Phạm Bảo Dương (2002), Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2008), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011), Nguyễn Quốc Nghi (2010, 2011)
6	Tài sản thế chấp	Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2008), Mikkel Barslund và Finn Tarp (2008), Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2011), Nguyễn Quốc Nghi (2011)

**Bảng 2: Diễn giải các biến độc lập trong mô hình nghiên cứu**

Biến	Ký hiệu	Giải thích	Kỳ vọng
X1	SOLDTG	SOLDTG là số lao động tham gia sản xuất ba ba, biến này nhận giá trị tương ứng với số người trong độ tuổi lao động của hộ trực tiếp tham gia sản xuất ba ba.	+
X2	HOCVANCH	HOCVANCH là trình độ học vấn chủ hộ, biến này nhận giá trị từ 0-5 theo trình độ học vấn tương ứng của chủ hộ từ mù chữ = 0, cấp 1 = 1, cấp 2 = 2, cấp 3 = 3, trung cấp = 4, cao đẳng và đại học = 5.	+
X3	TUOICH	TUOICH là tuổi của chủ hộ, biến này nhận giá trị tương ứng với số năm sinh sống của chủ hộ tính đến thời điểm nghiên cứu (năm).	+
X4	QUANHEXH	QUANHEXH là biến giả, có giá trị là 1 nếu hộ có người thân (không phải là chủ hộ) hay bạn bè làm việc ở các cơ quan nhà nước các cấp (xã, huyện, tỉnh hay trung ương) hay ở các tổ chức tín dụng và có giá trị 0 nếu ngược lại.	+
X5	DIENTICHSX	DIENTICHSX là diện tích sản xuất ba ba của hộ, biến này nhận giá trị tương ứng với tổng diện tích ao nuôi ba ba của nông hộ (1.000m <sup>2</sup> ).	+
X6	TAISANTC	TAISANTC là tài sản thế chấp của hộ, biến này nhận giá trị tương ứng với tổng giá trị tài sản của hộ có thể thế chấp để đáp ứng nhu cầu của tổ chức tín dụng (triệu đồng).	+

giá trị 1 và 0 (1 là có nhu cầu vay vốn từ các tổ chức TDCT và 0 là không có nhu cầu vay vốn). Các biến X1, X2, X3, X4, X5, X6 là các biến độc lập (Bảng 2).

### Phương pháp nghiên cứu

#### Phương pháp thu thập số liệu

Trong cuộc điều tra số liệu

về nhu cầu TDCT của nông hộ trong phát triển mô hình nuôi ba ba ở tỉnh Kiên Giang được tiến hành trong tháng 4/2011, nhóm nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu phân tầng kết hợp với ngẫu nhiên để điều tra 89 nông hộ nuôi ba ba. Các tiêu chí phân tầng được sử dụng là địa bàn sản xuất (chọn hai huyện Gò Quao và Giồng Riềng đại diện cho



**Bảng 3: Thuận lợi và khó khăn chủ yếu của nông hộ nuôi ba ba**

Thuận lợi	Tỷ lệ (%)	Khó khăn	Tỷ lệ (%)
Thức ăn tự chế dồi dào	78,7	Dịch bệnh	71,9
Tận dụng nguồn lao động nhàn rỗi	69,7	Thiếu kỹ thuật	62,9
Điều kiện tự nhiên	39,3	Thiếu vốn đầu tư	42,7

*Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp của nhóm nghiên cứu*

tỉnh Kiên Giang, chọn tiếp các xã Vĩnh Phước A, Định An, thị trấn Gò Quao thuộc huyện Gò Giao và các xã Ngọc Hòa, Hòa Thuận thuộc huyện Giồng Riềng), đây là các địa bàn có nhiều nông hộ sản xuất ba ba và khả năng nhân rộng mô hình nuôi ba ba rất nhanh trong những năm gần đây; nhu cầu TDCT để phát triển mô hình nuôi ba ba (nhóm nông hộ có nhu cầu vay vốn của các tổ chức TDCT (50 hộ) và nhóm nông hộ không có nhu cầu vay vốn (39 hộ)).

**Phương pháp phân tích**

Nghiên cứu này sử dụng phần mềm SPSS để hỗ trợ trong việc phân tích số liệu. Phương pháp thống kê mô tả với các chỉ tiêu như số trung bình, tỷ lệ, tần suất... được sử dụng để phân tích thực trạng tiếp cận các nguồn tín dụng của hộ nuôi ba ba ở tỉnh Kiên Giang. Phương pháp phân tích hồi qui binary logistic được sử dụng để nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu TDCT của hộ nuôi ba ba. Đây là mô hình nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu đã được lược khảo và với thực tế tình huống nghiên cứu, vì biến phụ thuộc thể hiện nhu cầu TDCT của nông

hộ nuôi ba ba chỉ ở hai tình huống (có nhu cầu và không có nhu cầu).

**Kết quả nghiên cứu và thảo luận**

**Khát quát về hộ nuôi ba ba**

Theo kết quả khảo sát cho thấy, đa số chủ hộ nuôi ba ba có giới tính nam (chiếm 89,9%), tuổi trung bình của chủ hộ là 43 tuổi, số nhân khẩu trung bình là 4,4 người/hộ. Đa số chủ hộ đều có trình độ từ trung học phổ thông trở lên (chiếm 53,9%), tuy nhiên tỷ lệ mù chữ vẫn còn cao (chiếm 5,6%), điều này làm hạn chế khả năng nắm bắt và áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất của nông hộ. Kết quả điều tra còn cho thấy, kinh nghiệm nuôi ba ba của nông hộ khoảng 4 năm, trong khi tỷ lệ nông hộ tham gia tập huấn kỹ thuật nuôi ba ba rất thấp (chiếm 11,11%) khiến cho hộ nuôi ba ba gặp nhiều khó khăn về kỹ thuật sản xuất. Diện tích nuôi ba ba trung bình là 290 m<sup>2</sup>/hộ. Hộ nuôi ba ba ở Kiên Giang có nhiều thuận lợi như nguồn thức ăn tự chế dồi dào (78,7% nông hộ đồng ý), tận dụng được nguồn lao động nhàn rỗi trong gia đình (69,7% nông hộ đồng ý), điều kiện tự

nhiên thuận lợi (39,3% nông hộ đồng ý). Tuy nhiên, một số khó khăn mà nông hộ đang gặp phải là dịch bệnh (71,9% nông hộ đồng ý), thiếu kỹ thuật (62,9% nông hộ đồng ý) và thiếu nguồn vốn đầu tư (42,7% nông hộ đồng ý). Đây là các khó khăn chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất ba ba của nông hộ. Việc thiếu nguồn vốn đầu tư được xếp thứ ba trong các khó khăn chủ yếu, nhưng đây lại là vấn đề then chốt ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng mở rộng qui mô sản xuất ba ba của nông hộ (Bảng 3).

**Tình hình tín dụng của nông hộ nuôi ba ba**

Khảo sát thực tế cho thấy, tỷ lệ nông hộ sử dụng vốn tự có phục vụ cho sản xuất ba ba khá cao (60,7%), còn lại 39,3% nông hộ có tiếp cận với các nguồn tín dụng để bổ sung cho nguồn vốn đầu tư sản xuất. Trong đó, có 24,7% vay vốn ngân hàng; 31,5% sử dụng tín dụng thương mại để tăng nguồn vốn đầu tư; 11,2% vay mượn nguồn vốn từ người thân, bạn bè và 7,9% vay mượn từ những người cho vay chuyên nghiệp ở địa phương. Từ đó cho thấy, nhu cầu vốn để đầu tư cho sản xuất ba ba của nông hộ là khá cao, nhiều nông hộ đã sử dụng cùng lúc nhiều nguồn huy động vốn khác nhau để tăng nguồn vốn đầu tư cho sản xuất ba ba.

Qua số liệu điều tra cho thấy, các nông hộ vay vốn ngân hàng với số tiền trung bình là 32,8 triệu đồng, thời hạn vay trung bình khoảng 18 tháng và lãi suất/năm là 12,4%, hai ngân hàng được nông hộ nuôi ba ba chọn nhiều nhất là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ngân hàng Chính sách Xã hội. Một số nông hộ đã sử dụng nguồn tín dụng thương mại từ mua chịu vật tư nông nghiệp hay ứng tiền trước từ thương lái với số tiền trung bình là 15,6 triệu đồng, trong khoảng thời gian 5 tháng và phải chịu mức lãi suất khoảng 24%/năm. Bên cạnh đó, một số nông hộ còn vay mượn tiền từ người thân, bạn bè để bổ sung cho nguồn vốn đầu tư nuôi ba ba, với số tiền trung bình là 5,8 triệu đồng trong khoảng 1,5 tháng, mức lãi suất 12%/năm. Còn trong những trường hợp khẩn cấp, một số nông hộ đã phải sử dụng đến nguồn tín dụng từ các đối tượng cho vay chuyên nghiệp ở địa phương với mức lãi suất rất cao (58,4%/năm) trong thời gian rất ngắn (0,5 tháng) (Bảng 4,5).

### Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu TDCT của nông hộ

Từ phân tích thực trạng nguồn tín dụng đầu tư sản xuất ba ba của nông hộ cho thấy, khả năng tiếp cận nguồn TDCT của nông hộ còn nhiều hạn chế. Nhiều

**Bảng 4: Thông tin về nguồn vốn đầu tư nuôi ba ba của nông hộ**

Nguồn vốn đầu tư nuôi ba ba	Số hộ	Tỷ lệ (%)
- Sử dụng vốn tự có	54	60,7
- Sử dụng nguồn vốn vay	35	39,3
Trong đó: + Vay ngân hàng	22	24,7
+ Tín dụng thương mại	28	31,5
+ Người thân, bạn bè	10	11,2
+ Người cho vay chuyên nghiệp	7	7,9

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp của nhóm nghiên cứu

**Bảng 5: Thông tin về các khoản vay của hộ nuôi ba ba**

Nguồn vay	Số tiền vay (1.000đ)	Thời hạn vay (tháng)	Lãi suất/năm (%)
Vay vốn ngân hàng	32.800	18,0	12,4
Tín dụng thương mại	15.600	5,0	24,0
Người thân, bạn bè	5.800	1,5	12,0
Người cho vay chuyên nghiệp	15.000	0,5	58,4

Nguồn: Số liệu điều tra trực tiếp của nhóm nghiên cứu

nông hộ vì không tiếp cận được nguồn TDCT nên đã

phải tìm đến các nguồn tín dụng phi chính thức với lãi suất rất cao, từ đó làm tăng chi phí sản xuất, giảm hiệu quả kinh tế của nông hộ. Đồng thời, khảo sát còn cho thấy nhu cầu TDCT để đầu tư mở rộng qui mô sản xuất ba ba của nông hộ là rất lớn (56,2%). Để xác định các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu TDCT của nông hộ nuôi ba ba, phương pháp hồi qui Binary Logistic được sử dụng dựa vào mô hình nghiên cứu đã

xây dựng (Bảng 6).

Kết quả phân tích cho thấy sự phù hợp của mô hình được thiết lập là rất tốt, với mức ý nghĩa của mô hình Sig.= 0,00; giá trị -2Log Likelihood = 26,02; giá trị Nagelkerke R Square = 88,4% và mức độ dự báo trúng của mô hình là 92,1%. Kết quả phân tích còn cho thấy cả 6 biến đưa vào mô hình đều có ý nghĩa thống kê (Sig. <10%) và có hệ số với dấu đúng như kỳ vọng khi xây dựng mô hình. Từ các hệ số hồi qui, chúng ta có phương trình:

$$\log_e \left[ \frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = -16,011 + 1,066 \text{ SOLDTG} + 2,084 \text{ HOCVANCH} + 0,489 \text{ TUIOICH} + 2,398 \text{ QUANHEXH} + 1,895 \text{ DIENTICHSX} + 0,005 \text{ TAISANTC}$$

**Bảng 6: Kết quả phân tích hồi qui Binary Logistic**

Nhân tố	Hệ số (B)	Hệ số (Exp)	Mức ý nghĩa (Sig.)
Hằng số	-16,011	0,000	0,00
X1: SOLDTG	1,066	2,903	0,06
X2: HOCVANCH	2,084	8,036	0,05
X3: TUIOICH	0,489	1,630	0,05
X4: QUANHEXH	2,398	11,001	0,08
X5: DIENTICHSX	1,895	6,654	0,01
X6: TAISANTC	0,005	1,005	0,08

Nguồn: Kết quả phân tích SPSS từ số liệu điều tra của nhóm nghiên cứu



Từ phương trình hồi qui cho thấy, nếu số lượng lao động tham gia vào sản xuất ba ba, trình độ học vấn của chủ hộ, tuổi của chủ hộ, quan hệ xã hội của hộ, diện tích sản xuất ba ba và giá trị tài sản thế chấp của hộ càng tăng thì khả năng phát sinh nhu cầu TDCT của nông hộ càng cao. Cụ thể, tác động biên của biến SOLDTG lên khả năng phát sinh nhu cầu TDCT xác định với xác suất ban đầu = 0,5 thì tác động này = 0,5 (1-0,5) 1,066 = 0,2665; như vậy nếu hộ càng có nhiều lao động tham gia sản xuất ba ba thì nhu cầu TDCT càng cao. Biến HOCVANCH có tác động biên là 0,521; biến này có tác động biên khá cao so với các biến khác, chứng tỏ trình độ học vấn có ảnh hưởng lớn đến nhu cầu TDCT của nông hộ. Tương tự, biến TUOICH có tác động biên là 0,122; điều này cho thấy những chủ hộ có tuổi càng lớn thì nhu cầu vay vốn chính thức càng cao. Biến QUANHEXH có tác động biên là 0,5995; biến này có tác động biên

lớn nhất, chứng tỏ mối quan hệ xã hội của hộ càng rộng thì hộ càng có nhu cầu TDCT. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tế vì nếu hộ có quan hệ thân thiết với các cơ quan chính quyền địa phương hay các tổ chức tín dụng thì khả năng tiếp cận thông tin và được trợ giúp về hồ sơ thủ tục sẽ rất tốt, từ đó khả năng tiếp cận TDCT của hộ sẽ thuận tiện hơn, nhu cầu vay vốn ngân hàng rất dễ phát sinh. Bên cạnh đó, biến DIENTICHSX có tác động biên là 0,474; chứng tỏ qui mô sản xuất của nông hộ càng lớn thì nhu cầu vay vốn ngân hàng càng cao. Thực tế nghiên cứu cho thấy, nhiều nông hộ sản xuất ba ba hiệu quả, muốn mở rộng qui mô sản xuất nhưng do hạn chế nguồn vốn tự có nên đã không thực hiện được kế hoạch. Cuối cùng, biến TAISANTC có tác động biên là 0,001; tuy mức độ tác động biên rất nhỏ nhưng cũng nói lên mối quan hệ thuận giữa tài sản thế chấp và nhu cầu TDCT của nông hộ.

## Kết luận và kiến nghị

Thông qua kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả rút ra một số kết luận sau: (i) Thiếu nguồn vốn đầu tư là một trong những khó khăn quan trọng ảnh hưởng đến khả năng mở rộng qui mô sản xuất ba ba của nông hộ; (ii) Khả năng tiếp cận nguồn TDCT của nông hộ còn rất hạn chế, một số nông hộ phải vay mượn tiền từ tín dụng thương mại hoặc người cho vay chuyên nghiệp ở địa phương với mức lãi suất khá cao để bổ sung cho nguồn vốn đầu tư nuôi ba ba; (iii) Nghiên cứu cũng chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu TDCT của hộ nuôi ba ba là số lao động tham gia sản xuất, trình độ học vấn của chủ hộ, tuổi của chủ hộ, quan hệ xã hội của hộ, diện tích sản xuất và tài sản thế chấp. Từ các kết luận trên, nhóm tác giả đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao khả năng tiếp cận nguồn TDCT cho nông hộ nuôi ba ba như sau:

*Đối với nông hộ:* (i) Cần nâng cao trình độ, ý thức tự giác học tập, trau dồi kiến thức, thường xuyên cập nhật các thông tin về hỗ trợ tín dụng của Chính phủ, cũng như các thông tin về hồ sơ thủ tục vay vốn phục vụ cho phát triển các mô hình sản xuất nông nghiệp, hay các thông tin thị trường để kịp thời điều chỉnh hoạt động sản xuất

hiệu quả hơn; (ii) Cần nâng cao nhận thức về vai trò của các tổ chức hội đoàn thể địa phương, tích cực tham gia và vận động mọi người cùng tham gia các tổ chức đoàn thể để trao đổi kinh nghiệm, hỗ trợ lẫn nhau cùng làm kinh tế, đồng thời có cơ hội tiếp cận với các tổ chức TDCT tốt hơn.

**Đối với các tổ chức tín dụng:**

(i) Nâng cao chất lượng phục vụ, do trình độ học vấn của nông hộ còn hạn chế, vì thế các tổ chức tín dụng cần thành lập tổ chăm sóc khách hàng để giải thích những thắc mắc và hướng dẫn chi tiết các thủ tục cho nông hộ; (ii) Cán bộ tín dụng cần hướng dẫn nông hộ cách sử dụng đồng vốn đúng mục đích và hợp lý, phục vụ tốt cho việc phát triển mô hình nuôi ba ba.

**Đối với chính quyền địa phương và hội đoàn thể:**

(i) Cần có chính sách hỗ trợ, ưu tiên cho các đối tượng nông hộ thuộc dạng nghèo, cận nghèo và hộ có nhiều lao động tham gia sản xuất ba ba có nhu cầu vay vốn để mở rộng qui mô sản xuất; (ii) Phối hợp với các tổ chức tín dụng cung cấp cho nông hộ các thông tin về chính sách hỗ trợ tín dụng, quy trình, hồ sơ được xét vay vốn, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất và lập kế hoạch sản xuất ba ba nhằm tăng tính thuyết phục của hồ sơ xin vay vốn đối với các tổ chức TDCT ■

**Tài liệu tham khảo:**

1. Trương Đông Lộc và Trần Bá Duy (2010), Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của nông hộ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, *Tạp chí Ngân hàng*, số 4/2010.
2. Lê Khương Ninh và Phạm Văn Dương (2011), Phân tích các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở An Giang, *Tạp chí Công nghệ Ngân hàng*, số 60/2011.
3. Lê Khương Ninh và Phạm Văn Hùng (2011), Các yếu tố quyết định lượng vốn vay tín dụng chính thức của hộ nông dân ở Hậu Giang, *Tạp chí Ngân hàng*, số 9/2011.
4. Nguyễn Quốc Nghi (2010), Các nhân tố ảnh hưởng đến lượng cầu tín dụng chính thức của nông hộ sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, *Tạp chí Ngân hàng*, số 20/2010.
5. Nguyễn Quốc Nghi (2010), Các nhân tố ảnh hưởng đến nhu cầu tín dụng chính thức của nông hộ sản xuất lúa ở Đồng Tháp, *Tạp chí Hoạt động Khoa học*, số 614/2010.
6. Nguyễn Quốc Nghi (2011), Khả năng tiếp cận nguồn tín dụng chính thức của hộ nghèo, *Tạp chí Ngân hàng*, số 7/2011.
7. Nguyễn Quốc Nghi (2011), Các nhân tố ảnh hưởng đến cầu tín dụng chính thức của nông hộ ở làng hoa Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, *Tạp chí Ngân hàng*, số 10-2011.
8. Công ty Cổ phần Thủy sản Kiên Giang, Giới thiệu doanh nghiệp, trang <http://www.vnth.vn/vn/a26000/cong-ty-co-phan-thuy-san-kien-giang-26000/gioi-thieu.htm>.
9. Li Rui và Zhu Xi (2010), Econometric analysis of credit constraints of Chinese rural households and welfare loss. *Applied Economics* 42.

10. Mikkel Barlund và Finn Tarp (2008), Formal and informal rural credit in four provinces of Vietnam. *World Development* 44.
11. Yoichi Izumida và Phạm Bảo Dương (2002), Rural development finance in Vietnam: A microeconomic analysis of household surveys. *World Development*.
12. Zeller, Manfred (1994), Determinants of credit rationing: A study of informal lenders and formal credit group in Madagascar. *World Development*.

